

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-PT

Ngày: 25-02-2020

V/v tranh chấp: “Bồi thường thiệt hại do
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng
đất vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu.

Các Thẩm phán: Bà Trần Văn Đạt.

Ông Trần Thị Thu Hằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “Bồi thường thiệt hại do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Bé T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hùng V, sinh năm 1976 (có mặt);

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2018);

Địa chỉ: Đường T, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1965 (có mặt);

3. Bà Trương Thị C, sinh năm 1923 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961 (vắng mặt);

2. Bà Mai Kim T2, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Phường M, thị xã C2, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn Bé T;

Bị đơn Ông Nguyễn Văn M và Bà Nguyễn Thị Minh N;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn T1 và Bà Mai Kim T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn Bé T trình bày:

Ngày 18/5/2010, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn M gồm có các thành viên: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C, anh Nguyễn Văn K. Hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 010/HĐ-CN ngày 18/5/2010 và đã được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực. Tại thời điểm này, ông M đang đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 1858, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.312m² đất vườn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05382 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/7/2005. Ông M đại diện hộ gia đình đồng ý chuyển nhượng cho ông diện tích 2.007,2m² đất vườn được tách ra từ thửa 1858. Sau đó, ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00369 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/5/2011. Đến ngày 12/9/2017 Tòa án nhân dân huyện C ban hành Bản án số 100/2017/DS-ST tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông vì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 010 ngày 18/5/2010 bị vô hiệu do anh Nguyễn Văn K không ký tên chuyển nhượng đất trong hợp đồng. Ngày 11/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tuyên y án sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án ông chưa có yêu cầu xem xét yếu tố lỗi và bồi thường thiệt hại nên Tòa án chưa giải quyết trong cùng một bản án mà được tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Căn cứ vào kết quả giám định, Tòa án xác định anh Nguyễn Văn K không ký tên trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà là do người khác giả mạo chữ ký của anh K. Như vậy, hộ ông Nguyễn Văn M đã có hành vi làm cho bên nhận chuyển nhượng lầm tưởng là đã có đầy đủ điều kiện để chuyển nhượng. Hành vi gian dối của hộ ông M nhằm mục đích được cơ quan nhà nước chứng thực vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đây là hành vi có lỗi của bên chuyển nhượng dẫn đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Ước tính giá trị quyền sử dụng đất nêu trên tại thời điểm hiện tại theo giá thị trường là 1.600.000.000 đồng. Như vậy, khi Tòa án buộc ông trả lại 2.007,2m² đất nêu trên thì hộ ông Nguyễn Văn M làm ông bị thiệt hại tài sản tương đương giá trị sử dụng đất ước tính 1.600.000.000 đồng.

Nay, ông yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 1.600.000.000 đồng.

Ngày 24/12/2018, ông có đơn yêu cầu bổ sung bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Ông yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C bồi thường khoản tiền chi phí đầu tư vào đất trong quá trình sử dụng làm tăng giá trị quyền sử dụng đất là 625.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N thống nhất trình bày:

Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé T vì từ trước đến giờ ông bà không có giao dịch, mua bán đất với ông Nguyễn Văn Bé T. Đồng thời, trong quá trình xét xử Bản án số 100/2017/DSST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án số 21/2018/DSPT ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, ông T cũng đã trình bày và thừa nhận chỉ giao dịch, mua bán đất với ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2.

Bị đơn là bà Trương Thị C đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà C vẫn không có ý kiến và có đơn xin vắng mặt không tham gia phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Bé T với ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N thì ông bà không có liên quan và cũng không biết nội dung tranh chấp giữa hai bên. Đồng thời, ông bà có đơn xin giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 01/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 127, khoản 2 Điều 137, Điều 603 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé T.

- Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Bé T số tiền 62.668.000 đồng, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé T đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại tài sản 1.600.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14 và 15/8/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé T; bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 có đơn kháng cáo với nội dung:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông;

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M và Bà Nguyễn Thị Minh N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định vợ chồng ông bà không có lỗi trong việc Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: án sơ thẩm xét xử là có cơ sở; ông Nguyễn Văn Bé T, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “Bồi thường thiệt hại do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu” là có căn cứ.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 có đơn kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà T2.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé T, bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DSPT ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì ông Nguyễn Văn Bé T trình bày và thừa nhận: ông T chỉ giao dịch, mua bán phần đất 2.007,2m² thuộc thửa 1858 tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang với ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 với giá 230.000.000 đồng, nhưng trong hợp đồng chỉ ghi 100.000.000 đồng. Số tiền mua đất này ông không có giao cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, vì ông không có thỏa thuận mua bán đất với ông M, bà N. Khi mua đất

ông có qua nhà của ông T1 và bà T2 để ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng. Lúc ông ký tên thì chỉ có ông và vợ chồng ông T1, bà T2. Ông không ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước mặt Công chứng viên mà ký tại nhà ông T1, bà T2 vì ông T1 cam kết tự làm toàn bộ thủ tục giấy tờ sang nhượng cho ông (BL 35).

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm anh Lê Tấn L đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N và ông Nguyễn Văn M trình bày ông M, bà N có thiếu tiền ông Nguyễn Văn T1, bà Mai Kim T2 nên ông M, bà N đã xác lập Hợp đồng cầm cố đất với bà Mai Kim T2, ông Nguyễn Văn T1 và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 và ông T1 giữ. Bà N, ông M không biết việc ông T1, bà T2 đem phần đất đã cầm cố chuyển nhượng cho ông T và ông M, bà N cũng không ký tên chuyển nhượng đất với ông T.

Theo lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy ông T1, bà T2 là người có xác lập giao dịch với bà N, ông M về việc cầm cố quyền sử dụng đất. Mặt khác ông T1, bà T2 cũng là người xác lập giao dịch với ông T, là người nhận tiền trực tiếp từ giao dịch chuyển quyền sử dụng đất ngày 18/5/2010, phù hợp với lời khai của ông T tại bản án phúc thẩm nêu trên, ông T không có thỏa thuận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông M và bà N.

[4] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2010 nêu trên, Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DSPT ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nhận định chưa thể hiện ý chí của người chuyển nhượng là bà Trương Thị C, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Thị Huỳnh N2, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N, nội dung và hình thức hợp đồng đều chưa đúng quy định pháp luật tại các Điều 122, 124, 127 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không được pháp luật công nhận. Vì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật nên đã bị Tòa án tuyên hủy. Bản án đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành.

[5] Xét về lỗi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/5/2010 giữa ông Nguyễn Văn Bé T với ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N bị Tòa án tuyên hủy thì ông M, bà N không phải là người gây ra lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Do đó ông Nguyễn Văn Bé T yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C bồi thường thiệt hại tài sản do hợp đồng vô hiệu là 1.600.000.000 đồng là không có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Bé T yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C bồi thường khoản tiền chi phí đầu tư vào đất trong quá trình sử dụng làm tăng giá trị cây trồng và quyền sử dụng đất là 625.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm có xem xét ông Nguyễn Văn Bé T nhận đất và canh tác từ năm 2010, khi ông T1 và bà T2 giao đến đầu năm 2019 (ngày 12/12/2018 khi Thi hành án cưỡng chế thi hành án giao đất lại cho ông M và bà N), ông M, bà N sử dụng đất cho đến nay. Xét khi nhận đất từ ông T1 và bà T2 giao, ông T đã bỏ công bồi đắp, san lấp, đắp mô, mua phân thuốc để làm tăng giá trị cây trồng. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Phạm Hùng V không xác định được chi phí là bao nhiêu mà chỉ ước lượng là

625.000.000 đồng. Án sơ thẩm căn cứ theo Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2017/DSST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C thì ông T, bà N, ông M thừa nhận 40 cây sầu riêng Ri6 loại A là do bà N, ông M trồng, số cây trồng còn lại là của ông T. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 04/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện C xác định: Ngoài 40 cây sầu riêng Ri6 loại A do ông M, bà N trồng hiện còn lại 37 cây, thì hiện trên đất còn có 24 cây sầu riêng loại B2, 5 cây sầu riêng Ri6 loại B1, 30 cây chanh, 30 cây chuối với giá trị 59.500.000 đồng, số cây này là của ông T trồng và ông T đã bỏ ra chi phí đắp mô sầu riêng 3.168.000 đồng. Án sơ thẩm nhận định khi ông M, bà N đã nhận lại đất, trên đất ông T đã có trồng thêm cây trồng và sắp đến ngày thu hoạch nên ông M, bà N phải đền bù lại giá trị cây trồng và chi phí đắp mô cho ông T với số tiền 62.668.000 đồng, xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé T, buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N, bà Trương Thị C phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Bé T số tiền 62.668.000 đồng là có căn cứ.

[7] Ông Nguyễn Văn Bé T, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé T, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị C sinh năm 1923 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án sơ thẩm tuyên bà C, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N liên đới chịu 3.133.400 đồng là chưa chính xác, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[9] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 127, khoản 2 Điều 137, Điều 603 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2.

2/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Bé T, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Minh N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm

số 31/2019/DS-ST ngày 01/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé T.

- Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N và bà Trương Thị C phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Bé T số tiền 62.668.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn Bé T phải chịu 75.246.640 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông T đã nộp 30.000.000 đồng; 15.625.000 đồng và 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 15242 ngày 02/02/2018, biên lai 16264 ngày 24/12/2018 và biên lai 17003 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Tiền Giang, khấu trừ xem như nộp xong án phí phúc thẩm, còn phải nộp tiếp 29.621.640 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Minh N liên đới chịu 2.088.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông M và bà N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 17011 ngày 15/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, khấu trừ xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Mai Kim T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông T1 và bà T2 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 17004 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, khấu trừ xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hiếu